

UBND XÃ MƯỜNG CHÀ
TRƯỜNG PTDTBT THCS PA TÀN
Số: 89/KH-THCSPT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Mường Chà, ngày 13 tháng 09 năm 2025

KẾ HOẠCH

Thực hiện công khai trong hoạt động của cơ sở giáo dục Năm học: 2025 - 2026

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ tình hình thực tế, đặc thù là trường Phổ thông dân tộc bán trú tại vùng đặc biệt khó khăn;

Trường PTDTBT THCS Pa Tàn xây dựng kế hoạch thực hiện công khai năm học 2025-2026 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Thực hiện công khai cam kết chất lượng giáo dục, điều kiện đảm bảo chất lượng và thu chi tài chính để người học, cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và xã hội tham gia giám sát, đánh giá.

2. Thực hiện minh bạch các chế độ chính sách đối với học sinh dân tộc, học sinh bán trú vùng đặc biệt khó khăn.

3. Thông tin công khai phải chính xác, đầy đủ, kịp thời và dễ tiếp cận.

II. NỘI DUNG CÔNG KHAI

(Căn cứ theo Phụ lục 01 của Kế hoạch kiểm tra)

1. Công khai thông tin chung về cơ sở giáo dục

Nội dung:

Tên trường: Trường PTDTBT THCS Pa Tàn.

Địa chỉ: Bản Pa Tàn – Mường Chà - Điện Biên.

Thông tin liên hệ: SĐT 0912981082

Email: thanhhoannacosa@gmail.com

Loại hình: Trường công lập, trường phổ thông dân tộc bán trú.

Sứ mạng, mục tiêu giáo dục năm học 2025-2026.

Bộ phận thực hiện: Văn phòng nhà trường.

2. Công khai điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục

+ **Đội ngũ (30 CBGV-NV):** Công khai số lượng, cơ cấu, trình độ đào tạo của cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên; số lượng giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn.

+ **Cơ sở vật chất 15377,3 m:**

Số lượng phòng học (08 lớp), phòng bộ môn, thiết bị dạy học tối thiểu.

Đặc thù bán trú: Công khai điều kiện chỗ ở, giường chiếu, bếp ăn, nhà vệ sinh, công trình nước sạch phục vụ 299 học sinh.

Bộ phận thực hiện: Phó Hiệu trưởng phụ trách CSVC và Tổ văn phòng.

3. Công khai kế hoạch và kết quả giáo dục (Cấp THCS)

Quy mô: 08 lớp, 302 học sinh.

Chương trình: Công khai việc thực hiện Chương trình GDPT 2018, kế hoạch giáo dục của nhà trường, các hoạt động giáo dục đặc thù (văn hóa dân tộc, kỹ năng sống cho học sinh bán trú).

Kết quả:

Tỷ lệ học sinh lên lớp, tốt nghiệp THCS, học sinh giỏi các cấp

- Kết quả các hội thi của giáo viên

+ Đạt giáo viên giỏi cấp trường : 12

- Kết quả hội thi của học sinh:

+ Học sinh giỏi đạt giải cấp trường: 03

- Kết quả 2 mặt giáo dục:

+ Kết quả rèn luyện:

. Tốt: 224 em = 74,9%

. Khá: 64 em = 21,4 %

. Đạt: 11 em = 3,7 %

+ kết quả Học lực:

. Tốt: 16 em = 5,35 %

. Khá: 101 em = 33,8 %

. Đạt: 174 em = 58,2 %

. Chưa đạt : 8 em = 2,65 %

Tỷ lệ học sinh bỏ học(nếu có) và biện pháp khắc phục: 01/302hs =0,33

Kết quả chăm sóc nuôi dưỡng học sinh bán trú(sức khỏe): tốt

Bộ phận thực hiện: Phó Hiệu trưởng phụ trách chuyên môn.

4. Công khai tài chính (Trọng tâm)

Thu - Chi ngân sách: Công khai dự toán và quyết toán ngân sách năm theo quy định.

Các khoản thu: Công khai mức thu dịch vụ (nếu có) và cam kết không thu học phí (do là vùng đặc biệt khó khăn).

Chính sách hỗ trợ (Quan trọng nhất):

+ Công khai danh sách học sinh được hưởng chế độ bán trú (tiền ăn, gạo, tiền nhà ở) theo Nghị định 66.

+ Công khai việc thực hiện chi trả chế độ, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh nghèo.

Bộ phận thực hiện: Kế toán và Thủ quỹ.

III. HÌNH THỨC VÀ THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI

1. Hình thức công khai

Nhà trường thực hiện đồng thời các hình thức sau để đảm bảo phụ huynh (kể cả người chưa thạo công nghệ) đều tiếp cận được:

Trên trang thông tin điện tử: Đăng tải tại mục "Ba công khai" trên website: <https://thcspatan.nampo.edu.vn/>.

Niêm yết tại trụ sở:

Bảng tin chung của nhà trường.

Bảng tin khu vực nhà ăn/khu nội trú (đối với thực đơn và chế độ bán trú).

Hội nghị: Công bố trong cuộc họp cha mẹ học sinh đầu năm, Hội nghị CBCCVC.

2. Thời điểm và thời hạn công khai

+ **Công khai Báo cáo thường niên:** Hoàn thành và công bố trước khi kết thúc năm học (Dự kiến tháng 06/2026).

+ **Thời hạn duy trì thông tin:**

Trên Website: Duy trì tối thiểu **05 năm** để phục vụ tra cứu.

Niêm yết tại trường: Duy trì tối thiểu **90 ngày** kể từ ngày niêm yết.

+ **Cập nhật:** Khi có sự thay đổi về nội dung (ví dụ: thay đổi nhân sự, thay đổi số lượng học sinh bán trú), phải cập nhật trong vòng 30 ngày.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Hiệu trưởng:

Chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung và tính chính xác của thông tin công khai.

Phê duyệt Báo cáo thường niên và các biểu mẫu công khai.

Chỉ đạo xử lý các phản ánh, kiến nghị liên quan đến nội dung công khai.

2. Bộ phận Chuyên môn và Văn phòng:

Thu thập số liệu về học sinh, đội ngũ, cơ sở vật chất.

Soạn thảo văn bản, niêm yết và đăng tải lên Website.

3. Bộ phận Tài chính (Kế toán):

Lập biểu mẫu công khai tài chính, đặc biệt là quyết toán kinh phí nuôi dưỡng học sinh bán trú.

4. Ban Thanh tra nhân dân:

Giám sát việc thực hiện kế hoạch này.

Tiếp nhận ý kiến đóng góp của CBGV, phụ huynh và báo cáo Hiệu trưởng.

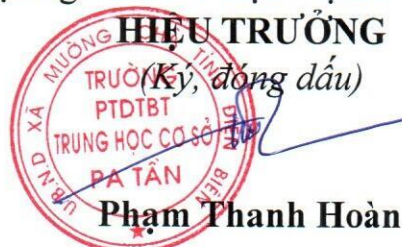
Trên đây là Kế hoạch thực hiện công khai năm học 2025-2026 của Trường PTDTBT THCS Pa Tàn. Yêu cầu các bộ phận nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

UBND xã Mường Chà (để b/c);

Website trường (công khai);

Lưu: VT.



BIỂU SỐ 1: CÔNG KHAI THÔNG TIN CHUNG VÀ ĐỘI NGŨ

(Dùng để niêm yết và đăng website)

Đơn vị: Trường PTDTBT THCS Pa Tàn

Năm học: 2025 - 2026

STT	NỘI DUNG CÔNG KHAI	SỐ LIỆU / THÔNG TIN	GHI CHÚ
I	THÔNG TIN CƠ SỞ		
1	Tên cơ sở giáo dục	Trường PTDTBT THCS Pa Tàn	
2	Địa chỉ	Bản Pa Tàn, xã Pa Tàn, Điện Biên	
3	Loại hình	Công lập - Phổ thông dân tộc bán trú	
4	Đầu mối liên hệ	SĐT 0912981082 - Email: thanhhoannacosa@gmail.com	
II	ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ, NHÂN VIÊN	Tổng số: 30 người	
1	Cán bộ quản lý	03 người	
-	Trình độ Thạc sĩ	01 người	
-	Trình độ Đại học	02 người	Đạt chuẩn: 100%
2	Giáo viên	17 người	
-	Trình độ Đại học trở lên	16 người	Tỷ lệ đạt chuẩn: 100%
-	Đang theo học nâng chuẩn	01 người	
3	Nhân viên	10	
-	Nhân viên kế toán, y tế...	05 người	
-	Nhân viên nấu ăn (HĐ 68)	04 người	Phục vụ bán trú
4	Tỷ lệ giáo viên/lớp	2,12 GV/lớp	Định mức quy định: 2,3

BIỂU SỐ 2: CÔNG KHAI CƠ SỞ VẬT CHẤT & ĐIỀU KIỆN BÁN TRÚ
(Quan trọng với trường PTDTBT)
Thời điểm báo cáo: Tháng 9/2025

STT	DANH MỤC CƠ SỞ VẬT CHẤT	SỐ LƯỢNG (Phòng/Cái)	DIỆN TÍCH (m ²)	TÌNH TRẠNG SỬ DỤNG
I	ĐẤT VÀ CÔNG TRÌNH KIẾN CỐ		15377,3 m²	
1	Phòng học văn hóa	08	360	Kiên cố
2	Phòng bộ môn (Tin, Ngoại ngữ...)	01	45	Đáp ứng CT GDPT 2018
3	Khối phòng hành chính quản trị	10	383	
II	THIẾT BỊ DẠY HỌC			
1	Máy tính phục vụ dạy học	6	45	Kết nối Internet
2	Tivi thông minh/Màn hình tương tác	9	405	
3	Thiết bị thực hành KHTN	01 bộ	38	
III	ĐIỀU KIỆN SINH HOẠT BÁN TRÚ			Quan trọng
1	Phòng ở nội trú học sinh	20	565	Nam/Nữ riêng biệt
2	Giường tầng	126	565	Đủ cho HS bán trú
3	Bếp ăn tập thể	01	55	Bếp 1 chiều, ATVSTP
4	Nhà vệ sinh, Nhà tắm	5	147	Đảm bảo nước sạch
5	Hệ thống nước sạch	4	60	Giếng khoan/Nước tự chảy

BIỂU SỐ 3: CÔNG KHAI KẾT QUẢ GIÁO DỤC (Dự kiến & Thực tế)
(Dành cho cấp THCS)

STT	TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	ĐƠN VỊ	SỐ LIỆU NĂM TRƯỚC (2024-2025)	KẾ HOẠCH NĂM NAY (2025-2026)
1	Quy mô học sinh	Học sinh	289	299
2	Kết quả rèn luyện (Hạnh kiểm)			
-	Tốt/Đạt	%	100	299
3	Kết quả học tập (Học lực)			
-	Tốt/Khá	%	43,9	39,1
-	Đạt/Trung bình	%	5,5	58,2
4	Kết quả chuyển lớp, tốt nghiệp			
-	Tỷ lệ lên lớp thẳng	%	98%	> 95%
-	Tỷ lệ tốt nghiệp THCS	%	68/68 = 100%	> 100%
-	Tỷ lệ bỏ học	%	6/305=1,96%	< 1%

BIỂU SỐ 4: CÔNG KHAI TÀI CHÍNH VÀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ
(Phần này cần minh bạch nhất vì liên quan đến quyền lợi học sinh vùng cao)
Năm học: 2025 - 2026

STT	NỘI DUNG THU - CHI	MỨC THU / CHI (VNĐ)	ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG	CĂN CỨ PHÁP LÝ
I	CÁC KHOẢN THU TỪ NGƯỜI HỌC			
1	Học phí	Miễn 100%	HS vùng ĐBKK	NĐ 238/2025/NĐ-CP
2	Tiền ăn bán trú	Không thu	HS hưởng chế độ	Ngân sách chi trả
3	Bảo hiểm y tế	 đồng/năm	HS toàn trường	Luật BHYT
4	Quỹ Đội, Chữ thập đỏ	... đồng/năm	Tự nguyện	Điều lệ hội
II	CÔNG KHAI CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ (NĐ 116)			
1	Hỗ trợ tiền ăn	936.000 đ/tháng	HS bán trú	40% Lương cơ sở
2	Hỗ trợ gạo	15 kg/tháng	HS bán trú	Nguồn dự trữ QG
3	Hỗ trợ chi phí học tập	150.000 đ/tháng	HS nghèo/cận nghèo	NĐ 238/2025/NĐ-CP
III	QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH (Năm 2024)	Tổng số tiền	Ghi chú	
1	Nguồn NSNN cấp thường xuyên	7819981933	Chi lương, hoạt động	
2	Nguồn không thường xuyên	2641969067	Sửa chữa nhỏ, mua sắm	
3	Nguồn tài trợ, viện trợ		(Nếu có)	